

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2022/DS-PT

Ngày: 27/10/2022

V/v Tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Hằng

Các Thẩm phán: Ông Vũ Duy Luân

Bà Nguyễn Thị L Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022 về việc “*Tranh chấp chia thừa kế*”, do có kháng cáo đối với bản án số 10/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2022/QĐXXPT-DS ngày 12 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Bà Khiếu Thị C, sinh năm 1962; (con gái cụ L và cụ Đ)

Nơi cư trú: Số nhà 14, ngách 26/36, đường C, tổ 06, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

- Bà Khiếu Thị X, sinh năm 1953; (con gái cụ L và cụ Đ)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Bà Khiếu Thị H, sinh năm 1957; (con gái cụ L và cụ Đ)

Nơi cư trú: Số nhà 198/19, đường T, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh;

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Khiếu Thị H: Bà Khiếu Thị C, sinh năm 1962, có địa chỉ như trên.

2. Bị đơn: Ông Khiếu Ngọc M, sinh năm 1960; (con trai cụ L và cụ Đ)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Khiếu Minh Đ, sinh năm 1948; (con trai cụ L và cụ Đ)

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Khiếu Việt D, sinh năm 1982;

Đều có nơi cư trú: Số nhà 149B, đường Y, phường Y, quận T, thành phố Hà Nội.

- Bà Khiếu Thị M, sinh năm 1951; (con gái cụ L và cụ Đ)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; (vợ ông M)

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- Chị Khiếu Thị L, sinh năm 1963; (cháu nội cụ L)

- Chị Khiếu Thị Tố Q, sinh năm 1965; (cháu nội cụ L)

Đều cư trú: Số 08/09, Đ, T1, phường P, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

- Chị Khiếu Thị Bích L, sinh năm 1982; (con gái ông M)

Nơi cư trú: Phòng 1605, tầng 16, tòa nhà 102, KĐT V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

- Anh Khiếu Hữu T, sinh năm 1984; (con trai ông M)

Nơi cư trú: Phòng 7E1, tầng 7, Tòa nhà CT4, KĐT V, phường L, quận H, thành phố Hà Nội.

Người kháng cáo: Bà Khiếu Thị C, ông Khiếu Minh Đ, ông Khiếu Ngọc M.

(Bà C, bà X, ông M, bà L, anh D có mặt, chị L, anh T, chị L, chị Q, ông Đ, bà H, bà X vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Các nguyên đơn bà Khiếu Thị X, bà Khiếu Thị C và người đại diện theo ủy quyền của bà Khiếu Thị H là bà Khiếu Thị C trình bày:

Cụ Khiếu Hữu L và cụ Vũ Thị Đ có 07 người con đẻ gồm: Ông Khiếu Hữu Đ, ông Khiếu Thanh Q (hy sinh năm 1968 chưa có vợ, con), bà Khiếu Thị M, bà Khiếu Thị X, bà Khiếu Thị H, ông Khiếu Hữu M và bà Khiếu Thị C.

Cụ L có 01 người con riêng là ông Khiếu Hữu R (chết năm 1999), vợ ông Ry là bà Nguyễn Thị B (chết năm 1969), ông R và bà B có hai người con đẻ là chị Khiếu Thị L và chị Khiếu Thị Tố Q.

Hai cụ đã tạo dựng được khối tài sản chung là đất ở và đất ao, tổng là 1080m^2 , tại 2 thửa 497 và 498, tờ bản đồ số 02, bản đồ 241 năm 1993 có vị trí: Phía Đông giáp rãnh nước và nhà ông Lợi, phía Tây giáp đất bà Tổ, phía Nam giáp ngõ đi và đường 223, phía Bắc giáp ao ông Như (cũ) và có 01 nhà cấp 4 nằm trên mảnh đất đó tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Khoảng năm 2000 ông M đã phá dỡ và xây lên nhà như hiện nay. Năm 1991, cụ L chết không để lại di chúc. Năm 2003, cụ Đ chia cho chị Khiếu Thị Tổ Q (con gái) của ông R 52m^2 đất ở, chị Q đã xây dựng 01 nhà mái bằng làm nơi thờ cúng gia tiên, bố mẹ.

Khoảng tháng 5/2006, cụ Đ lập di chúc phân chia toàn bộ tài sản của 2 cụ để lại cho anh D (con trai ông Đ) và anh T (con trai ông M) sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên, hai anh đều sống tại Hà Nội và có ý định sau khi cụ Đ chết sẽ bán đất và tài sản trên đất. Vì vậy, cụ Đ huỷ bản di chúc đã lập trước đó và lập bản di chúc đề ngày 05/02/2007, có nội dung tóm tắt: theo nguyện vọng của cụ L, chia cho chị Q là con gái thứ hai của ông R diện tích 50m^2 đất ở trong thửa 498 và thửa 497 còn lại chia đều cho 06 người con gồm ông Đ, bà M, bà X, bà H, ông M, bà C và dặn dò các con không được làm trái nguyện vọng của cụ, không được tranh giành trong quá trình phân chia tài sản.

Cụ Đ chết năm 2017 nên bản di chúc đề ngày 05/02/2007 là di chúc hợp pháp. Do anh chị em không thỏa thuận theo di chúc được nên các bà khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Chia di sản thừa kế của cụ Khiếu Hữu L để lại theo pháp luật như sau: $\frac{1}{2}$ của 815m^2 đất ở : 7 người; $\frac{1}{2}$ của 265m^2 đất ao : 7 người.

2. Chia di sản thừa kế theo di chúc của cụ Vũ Thị Đ như sau:

+ Đất ở: ($\frac{1}{2}$ của $850\text{m}^2 + 58\text{m}^2$ phần của cụ Đ được hưởng của cụ L) - 50m^2 (đã chia cho chị Khiếu Thị Tổ Q) còn lại : 6 người.

+ Đất ao: ($\frac{1}{2}$ của $265\text{m}^2 + 18\text{m}^2$ phần của cụ Đ được hưởng của cụ L) : 6 người.

Nay các bà nhất trí di sản thừa kế của cụ L, cụ Đ là diện tích đất ở là 347m^2 , đất vườn, ao là $708,3\text{m}^2$, tổng là $1055,3\text{m}^2$ tại thửa đất 497, 498 (theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 06/8/2021 của Toà án) đồng thời đề nghị chia tài sản của cụ L theo pháp luật, chia tài sản cụ Đ theo di chúc và yêu cầu được chia bằng hiện vật. Đối với nhà cấp 4 hiện nay không còn nên các bà không yêu cầu chia.

Tại phiên toà các nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện là đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế theo pháp luật của cụ Đ còn là 600 m² đất ruộng tại xứ đồng Bữa Gạo, thửa số 236, tờ bản đồ số 4, bản đồ Vlap, địa chỉ: Thôn Đồn Thanh, xã Tân Bình, thành phố Thái Bình cho các đồng thừa kế bằng hiện vật. Các nguyên đơn không đồng ý chia thêm cho ông M 01 phần tài sản do có công sức quản lý tài sản thừa kế.

2. Bị đơn ông Khiếu Ngọc M trình bày:

Ông nhất trí về bố mẹ đẻ là cụ L và cụ Đ, con chung con riêng của hai cụ như các nguyên đơn trình bày là đúng, ông xác định hai cụ có tài sản chung là 01 mảnh đất ở và 01 mảnh đất ao có tổng diện tích khoảng 1080m², địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Nguồn gốc hai mảnh đất trên là do hai cụ được thừa kế từ ông, cha. Cụ Đ đã cho chị Q 50m² đất ở trong tổng diện tích 1080m² đất, chị Q đã xây nhà để thờ cúng bố mẹ chị Q. Cụ Đ đã đồng ý cho ông phá nhà cấp 4 để xây nhà 01 tầng trên diện tích đất ở khoảng 60m². Năm 2007, vợ chồng ông lấp toàn bộ diện tích ao. Năm 2017 cụ Đ chết. Năm 2020 gia đình ông xây tiếp lên tầng 2 và tum của ngôi nhà.

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/8/2021 của Toà án nhân dân thành phố Thái Bình thể hiện hai thửa đất 497, 498 có 347m² đất ở, 708,3m² vườn, ao tại Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình thì ông xác định trong diện tích đất trên phần di sản của hai cụ là 347m² đất ở và 236,1m² đất vườn + ao, còn lại 472,2m² vườn ao là của hai con ông là chị L và anh T được được Nhà nước giao theo Quyết định 652/1993 và Quyết định 948/2000, sau đó được quy đổi đất ruộng về đất vườn, ao và chia theo tiêu chuẩn đất ruộng trong hộ cụ Đ gồm 3 khẩu cụ Đ, chị L, anh T. Ông Đ ý với nguyên đơn chia thừa kế của bố mẹ nhưng phải trả lại 472,2m² đất vườn, ao chị L, anh T sau đó mới chia di sản.

Ông xác định, hai cụ chết không để lại di chúc, vì vậy di chúc ngày 05/2/2007 do các nguyên đơn cung cấp là không hợp pháp vì cụ Đ không biết chữ nên không thể ký tên, bản di chúc lại có chữ ký, chữ viết mang tên cụ Đ là không đúng, mặc dù bản di chúc có chữ ký của người làm chứng, song người này lại là anh em bên chồng của bà X nên chữ ký này không khách quan.

Ông yêu cầu chia di sản của cụ L và cụ Đ theo pháp luật và chia bằng hiện vật. Phần đất gia đình ông đã xây nhà, ông đề nghị các nguyên đơn quy đổi để

gia đình ông thanh toán giá trị bằng tiền nếu nhà ông xây vượt quá phần tài sản ông được chia.

Tại phiên toà ông M xác định tiền công lắp ao là tiền của gia đình ông và ông Đ góp vào để san lấp. Ông không yêu cầu các thừa kế thanh toán cho ông tiền công san lấp ao, tiền xây tường bao quanh di sản thừa kế, tiền thuê người chăm sóc cụ Đ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Khiếu Thị M trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của các nguyên đơn trình bày. Trong trường hợp nguyên đơn và bị đơn không thoả thuận được thì bà đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà đồng ý với ý kiến của ông M trình bày, bà không trình bày bổ sung.

- Chị Khiếu Thị Bích L và anh Khiếu Hữu T trình bày: Anh, chị là con đẻ của ông M và bà L. Năm 1993 cụ Đ, anh T, chị L được UBND xã Tân Bình giao đất trồng lúa tại thôn Đồng Thanh, xã Tân Bình, huyện Vũ Thư (nay là thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình theo Quyết định số 652, đất được giao tại xứ đồng Bún. Tiêu chuẩn giao là 612 m²/khẩu. Theo quyết định số 948/2000, cụ Đ, anh T, chị L được giao đất bổ sung, 64 m²/khẩu. Tổng cộng hai lần được giao là 676 m²/khẩu. Sau này, có việc nhà nước cho quy đổi từ đất trồng lúa (đất nông nghiệp) về đất ao. Hộ cụ Đ có 3 khẩu được quy đổi gồm cụ Đ, anh T, chị L. Tổng diện tích đất ao được quy đổi là 708,3m². Trong đó, phần diện tích của bà nội là 236,1 m² và của hai chúng tôi là 472,2m². Hiện nay, bố mẹ anh, chị đang quản lý, sử dụng toàn diện tích đất này và phần đất di sản của cụ L và cụ Đ để lại. Nay các đồng thừa kế yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ L và cụ Đ. Anh, chị yêu cầu các đồng thừa kế tách phần diện tích đất ao của anh, chị được giao là 472,2m² trả lại cho anh, chị. Anh T, chị L không có yêu cầu yêu cầu độc lập.

4. UBND xã Tân Bình, thành phố Thái Bình cung cấp:

Về con chung và con riêng của cụ Khiếu Hữu L, cụ Vũ Thị Đ như các đương sự trình bày là đúng. Hai cụ có tài sản khi còn sống thể hiện tại bản đồ 299/1984 là thửa đất 276 có 400m² đất ở và 265m² đất vườn và thửa đất 271 có 535m² đất ao, tổng diện tích 1.200m² mang tên chủ sử dụng là cụ L và cụ Đ. Theo bản đồ 241(năm 1996) thì hai thửa đất trên có biến động giảm còn 1080m² gồm: 545m² đất ao tại thửa 497; 400 m² đất ở; 135 m² đất vườn tại thửa đất 498. Các thửa đất trên đã được UBND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 00547 ngày 05/5/1997 cho cụ Vũ Thị Đ. Do UBND huyện Vũ Thư có chủ trương mở rộng đường 223 (nay là đường 454) nên lấy ra 84 m² đất tại thửa đất số 497 của hộ cụ Đ (nhưng không có văn bản thu hồi), cho nên thửa số 498 còn là 451 m² (400 m² đất ở, 51 m² đất vườn) và cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo diện tích đất thổ này. Năm 2003 cụ Đ tách cho chị Q (con gái ông R) 52m² đất ở (diện tích cấp trong Giấy chứng nhận QSDĐ cho chị Q là 52m² nhưng đo hiện trạng thực tế là 53m²).

Theo bản đồ Vlap năm 2013, tờ bản đồ số 12, thể hiện thửa đất số 359, cụ L, cụ Đ có 1.063,8m² đất gồm 348m² đất ở còn lại là đất vườn, ao.

UBND xã Tân Bình thực hiện Quyết định 652/1993 về việc dồn điền, đổi thửa của UBND tỉnh Thái Bình, giao đất ruộng cho hộ cụ Đ gồm 03 khẩu là cụ Đ, chị L, anh T, mỗi khẩu được giao 612 m²; theo Quyết định 948/2000, mỗi khẩu được giao bổ sung 64 m². Khẩu cụ Đ được giao đất không thu phí, khẩu của chị L và anh T giao đất có thu phí. Vì dồn điền, đổi thửa nên đất ruộng được quy đổi về đất vườn và đất ao theo tỷ lệ 1:3, nghĩa là 03 suất ruộng của cụ Đ, chị L và anh T được quy đổi từ 45m² đất ruộng về 135 m² đất vườn, 182,4m² đất ruộng về 545m² đất ao tại thửa đất 497, 498 bản đồ 241. Tuy nhiên, theo nguyên tắc thì chỉ có khẩu được giao đất không thu phí mới được chuyển đổi. Năm 2008, địa giới hành chính xã Tân Bình được chuyển về UBND thành phố Thái Bình quản lý, từ đó đến nay UBND thành phố Thái Bình cũng không quy hoạch đổi với 84m² của hộ cụ Đ nên 84m² đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ mà không phải nộp tiền sử dụng đất. Đối với đất vườn và đất ao nếu làm thủ tục theo quy định sẽ được chuyển đổi thành đất ở vì diện tích các loại đất này không nằm trong quy hoạch tại địa phương.

Hiện nay cụ Đ có 600m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Bữa Gạo tại thửa 236, tờ số 04, bản đồ Vlap; chị L, anh T có tổng 1189,2m² (tại xứ đồng Văn Chi là thửa 232; xứ Đồng Mạ là thửa 53; xứ đồng Bữa Gạo là thửa 236).

Qua từng thời kỳ, diện tích các loại đất nói trên của cụ Đ, cụ L có sự thay đổi giảm là do sai số khi đo đạc. Khi còn sống cụ L không định đoạt cho ai tài sản. Năm 2003 cụ Đ định đoạt cho chị Q 52 m². Tài sản của hai cụ hiện nay do vợ chồng ông Khiếu Ngọc M quản lý, sử dụng. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án và biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản ngày 6/8/2021 như sau:

Hai thửa đất 497, 498, tại Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình có tổng diện tích là 1055,3m² (trong đó 347m² đất ở, 84m² đất lưu không, đất vườn tạp 65m², đất ao 559,3m². Thửa đất hiện không có tranh chấp về mốc giới với các hộ liền kề. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00547QSDĐ/VT ngày 05/5/1997 cho chủ hộ cụ Vũ Thị Đ.

Giá trị đất ở 347 m² x 12.000.000đ/m² = 4.164.000.000 đồng;

Giá trị đất vườn, ao (84 m² + 65 m² + 559,3 m²) x 3.000.000 đồng/m² = 2.124.900.000 đồng;

- Tài sản trên đất do ông M, bà L xây dựng bao gồm:
 - + 01 nhà mái bằng 02 tầng, 01 tum, giá trị nhà còn lại sau khi tính khấu hao là 141,53 m² x 3.700.000 đồng/m² x 52,5% = 294.347.000 đồng.
 - + 01 gian bán mái giá trị còn lại là 17.176.000 đồng.
 - + 01 quán bán hàng nhà ông M hết giá trị sử dụng, chiều dài 6,25 m, rộng 2,6 m lợp mái proxy măng, xây tường gạch, khung mái bằng thép.
 - + Chuồng trại chăn nuôi xây gạch chỉ, lợp proxy măng, giàn tre luống, diện tích 16,25 m², giá trị còn lại 80% là 18.200.000 đồng.
 - + Một số cây lâu năm trên đất không có giá trị, bị đơn không yêu cầu kiểm đếm, không yêu cầu định giá.
- Phần nhà cũ của cụ Đ hết giá trị sử dụng nên các đương sự không yêu cầu định giá.
- Phần diện tích đất cụ Đ tặng cho chị Q, chị Q đã xây nhà mái bằng 01 tầng.
- Đất ruộng tại sù đồng Bừa Gạo = 600 m², thửa số 236, tờ bản đồ số 4, bản đồ Vlap/2013, địa chỉ: Thôn Đồng Thanh, xã Tân Bình. Theo quy định tại tỉnh Thái Bình đất ruộng là 42.000 đồng/m². Giá trị 600m² là 25.200.000 đồng.

Tổng giá trị di sản: Đất ở + đất vườn, ao + đất ruộng = 6.254.100.000 đồng.

Bản án số 10/2022/DS-ST ngày 14/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Điều luật áp dụng: Căn cứ các Điều: 609, 614, 617, 618, 610, 623, 627, 628, 630, 631, 643, 651, 659, 660 của Bộ luật Dân sự. Các Điều 26, 39, 147, 220 và 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về nội dung:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về Tranh chấp thừa kế tài sản của các nguyên đơn:

2.1.1. Bà Khiếu Thị C, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: Số nhà 14, ngách 26/36, đường C, tổ 06, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

2.1.2. Bà Khiếu Thị X, sinh năm 1953;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình;

2.1.3. Bà Khiếu Thị H, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: Số nhà 198/19, đường T, phường P, quận T, thành phố Hồ Chí Minh;

- Người đại diện theo uỷ quyền của bà Khiếu Thị H: Bà Khiếu Thị C, sinh năm 1962;

Nơi cư trú: Số nhà 14, ngách 26/36, đường C, tổ 06, phường P, quận B, thành phố Hà Nội.

2.2. Chia di sản của cụ Khiếu Hữu L và cụ Vũ Thị Đ do ông Khiếu Ngọc M và bà Nguyễn Thị L đang quản lý cho các thừa kế, di sản gồm: Diện tích 347m² đất thổ cư; diện tích 708,3m² đất vườn ao, (theo bản đồ 299/1985, tờ bản đồ số 04 là các thửa đất số 276 và số 271; (theo bản đồ 241/1996 là các thửa đất số 497, số 498; theo bản đồ Vlap/2013, tờ bản đồ số 12 là thửa đất số 359); địa chỉ các thửa đất: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình, giá trị 25.200.000 đồng, cụ thể như sau:

2.2.1. Chia cho ông Khiếu Minh Đ diện tích 75,1m² đất thổ cư giá trị 901.200.000 đồng; 41,6m² đất vườn, ao giá trị 124.800.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 6,23m + 3,90 m + 8,69m + 4,48m + 2,35 m giáp nhà chị Khiếu Thị Tổ Q và đất thủy lợi của UBND xã Tân Bình, phía Tây dài 13,18m + 6,32m giáp lối đi chung mở 74,3m² và 15,5m², phía Nam dài 2,25m + 4,90 m giáp đường giao thông, phía Bắc dài 6,15m giáp đất chia cho bà Khiếu Thị M;

2.2.2. Chia cho bà Khiếu Thị M diện tích 122,2 m² đất thổ cư giá trị 1.466.400.000 đồng; 71,8 m² đất vườn, ao giá trị 215.400.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 6,55 m + 1,87 m + 6,80 m + 3,73 m, giáp đất thủy lợi của UBND xã Tân Bình, phía Tây dài 6,44 + 6,54 m + 3,95 m giáp lối đi chung mở 74,3 m² và 57,5 m², phía Nam dài 4,45 m + 6,15 m giáp đất chia cho ông Khiếu Minh Đ, phía Bắc dài 11,17 m giáp chia cho bà Khiếu Thị X;

2.2.3. Chia cho bà Khiếu Thị X, diện tích 177 m² đất vườn, ao giá trị 531.000.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 4,15 m + 3,08 m + 6,64 m giáp đất thủy lợi của UBND xã Tân Bình, phía Tây dài 16,82 m giáp lối đi chung mở 57,5 m², phía Nam dài 11,17 m giáp đất chia cho bà Khiếu Thị M, phía Bắc dài 11,05 m giáp đất ông Hưng, ông Toàn;

2.2.4. Chia cho bà Khiếu Thị H, diện tích 159 m² đất vườn, ao giá trị 477.000.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 12,38 m giáp lối đi chung mở 57,5 m², phía Tây dài 8,99 m giáp đất bà Khiếu Thị M, phía Nam dài 15,37 m giáp đất chia cho bà Khiếu Thị C, phía Bắc dài 15,16 m giáp đất nhà ông Hưng, ông Toàn;

2.2.5. Chia cho ông Khiếu Ngọc M: Diện tích 75,4 m² đất thổ cư giá trị 904.800.000 đồng; 15,7 m² đất vườn, ao giá trị 47.100.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 11,57 m + 1,56 m + 2,97 m giáp lối đi chung mở 15,5 m² và 74,3 m², phía Tây dài 7,53 m + 1,25 m + 9,18 m + 1,14 m giáp đất bà Khiếu Thị M, phía Nam dài 4,84 m giáp đường giao thông, phía Bắc dài 5,87 m giáp lối đi chung mở 74,3 m² và đất chia cho bà Khiếu Thị C;

2.2.6. Chia cho bà Khiếu Thị C, diện tích 159 m² đất vườn, ao giá trị 477.000.000 đồng. Đất có tứ cận: Phía Đông dài 11,40 m giáp lối đi chung mở 57,5 m², phía Tây dài 7,29 m + 2,56 m giáp đất bà Khiếu Thị M, phía Nam dài 14,36 m giáp đất bà Khiếu Thị M và giáp phần đất chia cho ông Khiếu Ngọc M, phía Bắc dài 15,37 m giáp đất chia cho bà Khiếu Thị H.

(Chia di sản có sơ đồ kèm theo).

2.2.7. Công nhận sự tự nguyện của bà Khiếu Thị X, bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị H - người đại diện theo uỷ quyền của bà H là bà Khiếu Thị C: Bà Khiếu Thị C, bà Khiếu Thị M, ông Khiếu Ngọc M cho chị Khiếu Thị Tô Q diện tích 9,33 m² đất vườn, ao tiếp giáp cửa ra vào nhà chị Q về phía Nam giáp đường giao thông. Các ông, bà không yêu cầu chị Q thanh toán tiền. Chia cho chị Q sử dụng 1,87 m² đất vườn, ao tiếp giáp cửa ra vào nhà chị Q về phía Nam giáp đường giao thông. Buộc chị Q có nghĩa vụ thanh toán cho ông Khiếu Minh Đ số tiền 5.600.000 đồng của 1,87 m² đất vườn, ao. Trên phần đất 11,2 m² chị Q đã xây tường 10, lợp tôn bán mái giá trị 17.176.000 đồng. *(Có sơ đồ kèm theo).*

2.2.8. Buộc bà Khiếu Thị M có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho: Bà Khiếu Thị H, bà Khiếu Thị C mỗi người số tiền 330.460.000 đồng; ông Khiếu Ngọc M số tiền 155.504.000 đồng; bà Khiếu Thị X số tiền 57.916.000 đồng;

2.2.9. Buộc ông Khiếu Minh Đ có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Khiếu Thị X 218.540.000 đồng.

2.2.10. Buộc chị Khiếu Thị Tố Q thanh toán cho ông Khiếu Minh Đ số tiền 5.600.000 đồng.

2.3. Chia di sản của cụ Vũ Thị Đ do ông Khiếu Ngọc M và bà Nguyễn Thị L đang quản lý là 600 m² đất ruộng tại xứ đồng Bừa Gạo, số thửa 236, tờ bản đồ số 04, bản đồ Vlap năm 2013, địa chỉ thửa đất: Thôn Đồng Thanh, xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, giá trị 25.200.000 đồng cho ông Khiếu Ngọc M sử dụng.

Buộc ông Khiếu Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán tiền di sản cho ông Khiếu Minh Đ, bà Khiếu Thị M, bà Khiếu Thị X, bà Khiếu Thị H, bà Khiếu Thị C mỗi người số tiền 3.600.000 đồng.

Đổi trừ tiền tài sản do ông M phải thanh toán cho bà M, bà M còn phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho ông M là 151.904.000 đồng.

Các thừa kế được chia di sản có tổng giá trị: Ông Khiếu Minh Đ = 813.060.000 đồng; ông Khiếu Ngọc M = 1.132.200.000 đồng, (bao gồm cả phần tài sản trích trả cho ông khiếu Ngọc M và bà Nguyễn Thị L); bà Khiếu Thị M = 807.460.000 đồng; bà Khiếu Thị X = 807.460.000 đồng; bà Khiếu Thị H = 807.460.000 đồng; bà Khiếu Thị C = 807.460.000 đồng.

2.4. Buộc ông Khiếu Ngọc M, bà Nguyễn Thị L tháo dỡ các công trình là chuồng, trại chăn nuôi có giá trị 18.200.000 đồng và cây trồng trên di sản để giao đất cho các thừa kế.

2.5. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người phải thi hành án không thi hành án thì người được thi hành án làm đơn yêu cầu thi hành án gửi đơn đến cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

3.Về án phí: Buộc ông Khiếu Minh Đ phải nộp 36.392.000 đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại bà Khiếu Thị X, Khiếu Thị H, Khiếu Thị C, mỗi bà 21.330.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, (đã nộp tại biên lai thu số 0000137, 0000138, 0000139 ngày 23/3/2021).

4.Chi phí tố tụng khác: Bà Khiếu Thị X, bà Khiếu Thị H, bà Khiếu Thị C, ông Khiếu Minh Đ, bà Khiếu Thị M, mỗi người phải nộp 1.961.000 đồng; ông Khiếu Ngọc M phải nộp 2.745.000 đồng. Bà X, bà H, bà C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng số tiền 12.550.000 đồng. Buộc ông Đ hoàn lại cho bà X số tiền

1.961.000 đồng, buộc bà M hoàn lại cho bà H số tiền 1.961.000 đồng, buộc ông M hoàn lại cho bà C số tiền 2.745.000 đồng.

- Ngày 04/5/2022, bà Khiếu Thị C kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị chia đất ở và đất vườn ao bằng nhau, chia đất ruộng để bà X được trồng cây lúa, không đồng ý tính công tôn tạo cho ông M tương đương 17 m² đất ở và 39 m² đất vườn ao.

- Ngày 10/5/2022, ông Khiếu Minh Đ kháng cáo để xin miễn toàn bộ án phí chia tài sản mà ông được hưởng.

- Ngày 26/4/2022, ông Khiếu Ngọc M kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm, đề nghị không được chia 472,2 m² đất vườn, ao trong khuôn viên thửa đất của gia đình vì đây là diện tích đất nông nghiệp Nhà nước giao cho hai con ông là Khiếu Hữu T và Khiếu Thị Bích L theo Quyết định số 652, 948.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vẫn giữ nguyên kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ về vị trí đất ở, vị trí đất vườn ao của hai thửa đất 497, 498. Chưa xác minh làm rõ với chính quyền địa phương về việc mâu thuẫn của chính quyền khi cung cấp diện tích đất ruộng, vị trí đất ruộng và diện quy đổi đất ruộng của hộ cụ Đ tại 3 xứ đồng Bữa gạo, xứ đồng Văn Chi và Văn Chi Mạ. Không tiến hành xem xét, thẩm định diện tích đất ruộng của cụ Đ. Không chấp nhận văn bản quy phạm pháp luật là Quyết định 652 và 948 của UBND tỉnh Thái Bình trong khi chưa có văn bản hủy bỏ, bãi bỏ 2 quyết định này. Tại giai đoạn phúc thẩm, bà C cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng của cụ Đ là bản phô tô trong đó xác định cụ Đ còn có 98,3m² đất ruộng tại Văn Chi Mạ là thửa số 53 và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường số 508 ngày 19/01/2022, Thông báo về việc chi trả tiền bồi thường số 33 ngày 17/02/2022 của UBND thành phố Thái Bình đối với diện tích đất tại thửa 53 đã bị thu hồi. Vì vậy, Tòa án đã thu thập tài liệu do Trung tâm quỹ đất thành phố Thành Bình cung cấp đã thu hồi 2 thửa đất số 53 và thửa số 232 tại hai xứ đồng Văn Chi và Văn Chi Mạ mang tên hộ cụ Đ, do cụ Đ chết nên số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng đang lưu giữ tại kho bạc. Như vậy, Bản

án sơ thẩm xác định còn thiếu di sản thừa kế của cụ Đ là số tiền bồi thường đất ruộng tại xứ Văn Chi Mạ. Do, tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện, căn cứ chưa chính xác, quá trình xác minh thu thập chứng cứ còn có những thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự Đề nghị hủy bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, cũng như thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Chín, ông Đ, ông M gửi trong thời hạn kháng cáo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, là kháng cáo hợp lệ, được đưa ra xem xét tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị L, anh T, chị L, chị Q, bà X được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt họ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Đối với yêu cầu kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của nguyên đơn - bà Khiếu Thị C và bị đơn - ông Khiếu Ngọc M thì thấy:

[2.1.1] *Về thẩm quyền và xác định quan hệ tranh chấp:* Các nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế có địa chỉ tại xã Tân Bình, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ tranh chấp thừa kế tài sản là đúng quy định tại các Điều 26, 35 và 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.1.2] *Về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:* Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật bằng hiện vật đối với di sản là 600 m² đất ruộng của cụ Vũ Thị Đ. Xét thấy đây là di sản của cụ Đ để lại, việc giải quyết yêu cầu này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu bổ sung của nguyên đơn, giải quyết trong vụ án này là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.1.3] *Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:* Tại giấy chứng tử thể hiện cụ Khiếu Hữu L chết ngày 13/11/1991, cụ Vũ Thị Đ chết ngày 03/12/2017.

Ngày 05/3/2021, các nguyên đơn nộp đơn khởi kiện đến Tòa án. Căn cứ khoản 1 Điều 623; điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện chia di sản của cụ L và cụ Đ vẫn còn.

[2.1.4] *Về hàng thừa kế:* Lời khai của các đương sự đều thống nhất cụ L và cụ Đ có 07 người con đẻ (ông Đ, ông Q, bà M, bà X, bà H, ông M, bà C); cụ L có 01 người con riêng là ông R. Ông Q hy sinh năm 1968 (chết trước hai cụ), chưa có vợ, con. Ông R chết năm 1999, vợ ông R là bà B (chết năm 1969, trước hai cụ), ông R và bà B có hai người con đẻ là chị L và chị Q. Chị Q đã được chia trước đó; Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ L gồm 07 người là cụ Đ, ông Đ, bà M, bà X, bà H, ông M, bà C, hàng thừa kế thế vị là chị Q và chị L. Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong bản án sơ thẩm chưa thể hiện lời khai của hai chị từ chối di sản của hai cụ là thiếu sót cần khắc phục.

[2.1.5] *Về di sản thừa kế:*

Chính quyền địa phương cung cấp: Theo bản đồ 299 và sổ mục kê - năm 1985 thể hiện cụ L là chủ sử dụng diện tích 665 m² đất ở tại thửa đất 276 và 535 m² đất ao tại thửa đất 271. Theo bản đồ 241 và sổ mục kê - năm 1996 thể hiện cụ Đ là chủ hộ sử dụng 545 m² đất ao tại thửa đất 497 và 535 m² đất (400 m² đất ở và 135 m² đất vườn tạp) tại thửa đất 498.

Các đương sự đều thống nhất trình bày: hai thửa đất nêu trên là của cụ Khiếu Hữu L và cụ Vũ Thị Đ từ năm 1985. Năm 1991 cụ L chết cũng không để lại di chúc.

Ngày 05/5/1997 UBND huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00547 ghi tên cụ Đ, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định những diện tích đất trên là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của hai cụ để xem xét giải quyết là đúng pháp luật.

Tại Biên bản xác minh ngày 04/8/2021 (bút lục 380) thể hiện: Theo Quyết định 652 năm 1993, 01 khẩu đất nông nghiệp được chia 612m², theo Quyết định 948 năm 2000, 01 khẩu đất nông nghiệp được chia 64m². Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ là 2028m². Thực hiện việc quy đổi đất ruộng về đất vườn ao trong thổ cụ Đ theo tỷ lệ 1:3 (45m² ruộng = 135m² đất vườn tạp, 181m² = 545m² đất ao). Đối với diện tích đất nông nghiệp được quy đổi về đất vườn ao chỉ những khẩu được giao đất không thu tiền mới được quy đổi, những trường hợp giao đất có thu tiền (nộp tiền vào Hợp tác xã để nhận giao đất) không được quy đổi về đất vườn ao. Trong phương án điều chỉnh Quyết định 948 ông M nộp tiền lệ phí tương ứng với ½ khẩu đất nông nghiệp cho Hợp tác xã Tân Bình để 02

con ông M được giao đất nên không thuộc diện được quy đổi. Tuy nhiên, cũng tại Biên bản xác minh ngày 09/02/2022 (bút lục 385, 386), thể hiện cụ Đ được giao 600m² ruộng tại thửa 236 ở xứ đồng Bữa Gạo và thực hiện việc quy đổi 75,8m² ruộng = 45m² vườn + 182,4m² ao; anh T, chị L được giao 1189,2m² ruộng (thửa 232 xứ đồng Bữa gạo 1027,9m², thửa 53 xứ đồng Mạ 98,3m², thửa 236 xứ đồng Bữa Gạo 63m²) và thực hiện việc quy đổi 150,9m² ruộng = 90m² vườn + 120,9m² ao, đối với đất ruộng tại xứ đồng Văn Chi và Mạ thể hiện là Dự án khu dân cư 6,2ha. Như vậy, cùng về đất nông nghiệp được giao theo Quyết định 652 và 948 nhưng các biên bản xác minh có sự mâu thuẫn về số liệu và diện được quy đổi đất ruộng về đất ao, vườn. Quyết định 652 và Quyết định 948 giao đất ở hai thời điểm khác nhau cho hộ gia đình 03 nhân khẩu nhưng diện tích đất được giao cho các nhân khẩu tại các xứ đồng không phù hợp với thời điểm giao đất. Mặt khác, tại lời khai của chị L, anh T thể hiện theo Quyết định 652 thì anh chị được giao ruộng tại xứ đồng Bún, tiêu chuẩn giao là 612m²/khẩu.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà C giao nộp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BS 042727 do UBND thành phố Thái Bình cấp ngày 06/6/2014 của hộ cụ Vũ Thị Đ đối với 02 thửa đất số 53, diện tích 98,3m² và thửa đất số 236, diện tích 652,7m². Tại biên bản xác minh của Tòa án cấp phúc thẩm với Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Bình cung cấp: Tại Quyết định 494/QĐ-UBND ngày 19/1/2022 của UBND thành phố Thái Bình về việc thu hồi đất để thực hiện dự án trong đó thu hồi 1.068,3m² đất của hộ cụ Vũ Thị Đ là thửa 232 và thửa 53 tại Xã Tân Bình, thành phố Thái Bình. Việc thực hiện dự án đã được triển khai về phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với 02 thửa đất trên thì số tiền hỗ trợ hiện đang tạm gửi tại kho bạc là 209.060.000 đồng (bao gồm tiền hỗ trợ về đất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và hỗ trợ khác). Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm khi xác minh diện tích đất nông nghiệp của hộ cụ Đ chưa làm rõ được những mâu thuẫn trong tài liệu xác minh, chưa làm rõ được số thửa, vị trí, diện tích đất được giao tại các xứ đồng qua các thời kỳ, cách thức giao (giao theo hộ, hay giao cho từng nhân khẩu riêng lẻ) nhưng đã xác định cụ Đ chỉ còn ruộng tại xứ đồng Bữa Gạo dẫn đến xác định thiếu di sản thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp của cụ Đ tại thửa số 53 xứ đồng Mạ đã bị nhà nước thu hồi đền bù bằng tiền.

Mặt khác, 01 khẩu nông nghiệp được giao theo Quyết định 652 và 948 là 676m². Bản án sơ thẩm không công nhận việc quy đổi đất ruộng của anh T, chị L về đất ao của cụ Đ nhưng chấp nhận việc quy đổi 75,8m² đất ruộng của cụ Đ về 227,4 m² đất vườn ao trong thổ, xác định cụ Đ còn 600m² đất ruộng, 708,3 m² đất vườn ao trong khi địa phương đã thực hiện việc quy đổi 226 m² đất ruộng của 3 nhân khẩu về 680m² đất vườn + ao trong thổ. Như vậy, với cách xác định trên của Tòa án cấp sơ thẩm, diện tích đất nông nghiệp thực tế hiện có của cụ Đ đã nhiều hơn

480,9m² so với tiêu chuẩn được giao. Trong khi đó, diện tích đất nông nghiệp được giao theo tiêu chuẩn nhân khẩu của anh T chị L lại bị trừ vào đất nông nghiệp của cụ Đ nên bị thiếu đi. Việc đánh giá chứng cứ này của cấp sơ thẩm là chưa rõ ràng, có sự mâu thuẫn và không thống nhất, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các đương sự.

Ngoài ra, bản án chia cho ông M được sử dụng 600m² đất ruộng tại thửa 236 của cụ Đ ở xứ đồng Bừa Gạo, tuy nhiên trong thửa đất này còn 63m² đất ruộng của anh T, chị L nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, thẩm định, không xác định vị trí tứ cận di sản. Thửa đất ao số 497 đã được ông M san lấp thành đất vườn. Theo bản đồ Vlap và biên bản thẩm định thể hiện 2 thửa 497 và 498 đã được gộp chung thành thửa 359. Quá trình xác minh tại cấp sơ thẩm không tiến hành xác minh tại UBND xã về vị trí đất vườn, ao và ở, nhưng bản án sơ thẩm tự xác định diện tích 74,3m² lấy ra làm ngõ đi số 1 trong sơ đồ chia di sản thừa kế là đất thổ là không đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự.

Xét thấy, tòa án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện, quá trình xác minh thu thập chứng cứ còn có những thiếu sót mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần phải hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Do hủy án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm đối với phần di sản là thửa đất 53 diện tích 98,3 m² và thửa đất số 236 diện tích 652,7 m² để cấp sơ thẩm giải quyết chia di sản thừa kế bằng hiện vật hay thanh toán tiền chênh lệch theo quy định pháp luật do vậy Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn - Bà Khiếu Thị C, bị đơn- ông Khiếu Ngọc M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – ông Khiếu Minh Đ về nội dung vụ việc.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 10/202/DS - ST ngày 14-4- 2022 của Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình để giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm để thu thập làm rõ di sản của cụ Đ là đất ruộng tại

các thửa 53 và thửa 236 địa chỉ xã Tân Bình, Thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

2. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại ông Khiếu Minh Đ, bà Khiếu Thị C, ông Khiếu Ngọc M mỗi người số tiền 300.000đồng mà các đương sự đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm lần lượt theo các biên lai số 0000631;0000632 ngày 23/5/2022 và biên lai số 0000633 ngày 26/5/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 27/10/2022

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Tòa án, Chi cục THADSTP. Thái Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Kim Hằng